

Số: 24 /TB-MNGT

Ngọc Thụy, ngày 07 tháng 04 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 04 năm 2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 04/2023 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Vũ Hương Trà	Hiệu trưởng
2.	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3.	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4.	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
5.	Bà Trần Khánh Chi	Kế toán
6.	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, Hợp đồng 68, HĐ khác tháng 04/2023 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: Từ ngày 07/04/2023 đến hết ngày 23/05/2023

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
GIA THƯỢNG
Vũ Hương Trà

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 04 năm 2023

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
1	Vũ Hương Trà	3.65	5.438.500	571.043	4.867,458	0.50	745,000	78.225	666,775	0.7055	1,051,195	110,375	940,820	1.4525	2.164.225		0	8.639,277
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.34	4.976.600	522.543	4.454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.5535	824,715	86,595	738,120	1.2915	1.924.335		0	7.583,254
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.34	4.976.600	522.543	4.454,057	0.35	521,500	54,758	466,743	0.5535	824,715	86,595	738,120	1.2915	1.924.335		0	7.583,254
4	Nguyễn T Thu Phuong	2.66	3,963,400	416,157	3,547,243					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	3.547,243
5	Phạm Thị Thành	4.65	6,928,500	727,493	6,201,008					1.3020	1,939,980	203,698	1,736,282	1.6275	2,424,975	0.15	223,500	10,585,765
6	Trần Anh Đào	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458					0.6570	978,930	102,788	876,142	1.278	1,903,475	0.15	223,500	7,870,575
7	Trần Thị Bích Quyên	3.96	5,900,400	619,542	5,280,858					0.7128	1,062,072	111,518	950,554	1.3860	2,065,140		0	8,296,552
8	Đặng Thị Chinh	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.5010	746,490	78,381	668,109	1.169	1,741,810		0	6,863,976
9	Đặng Thuý Nga	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.1690	1,741,810		0	6,819,435
10	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.5010	746,490	78,381	668,109	1.169	1,741,810		0	6,863,976
11	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4342	646,958	67,931	579,027	1.1690	1,741,810	0.20	298,000	7,072,894
12	Đoàn Thị Huyền Trang	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3939	586,911	61,626	525,285	1.061	1,580,145	0.15	223,500	6,369,587
13	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145	0.15	223,500	6,288,774
14	Đoàn Thị Lan Anh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.0605	1,580,145		0	6,024,867
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657					0.3030	451,470	47,404	404,066	1.0605	1,580,145		0	6,024,867
16	Lê Thị Hoa	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480			5,408,462
17	Phạm Thị Hiền	3.03	0	0	0					0.3636	0	0	0	1.061	1,580,145		0	1,580,145
18	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057					0.4676	696,724	73,156	623,568	1.1690	1,741,810		0	6,819,435
19	Trịnh Thị Nhung	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2448	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480		0	5,372,189
20	Nguyễn Kim Thoan	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
21	Nguyễn Tuấn Huệ	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
22	Hà Thị Chiêm	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
23	Phùng Thị Liễu	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
24	Phạm Thị Đoàn Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
25	Lương T Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
26	Nguyễn Thị Thu Trang	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	5,335,916
27	Phạm Thị Thu Hải	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
28	Hoàng Thị Thuý An	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1632	243,168	25,533	217,635	0.952	1,418,480		0	5,263,371
29	Ấu Thị Thu Huyền	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1446	215,454	22,623	192,831	0.844	1,256,815		0	4,663,502
30	Nguyễn Thị Thảo Quyển	0.00	0	0	0					0.0000	0	0	0	0.000	0		0	0
31	Võ Thị Thủy Đoài	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
32	Nguyễn Thị Tinh	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256					0.1904	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480		0	5,299,644
33	Phùng Thị Tuyết	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856					0.1687	251,363	26,393	224,970	0.844	1,256,815		0	4,695,640
34	Nguyễn Thị Hường	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856									0.844	1,256,815		0	4,470,671
35	Đặng Thị Thu Tuyết	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
36	Hoàng Thị Phương Anh	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
37	Nguyễn Thị Út	2.10	0	0	0									0.735	1,095,150		0	1,095,150
38	Phùng Thị Minh Hoài	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
39	Nguyễn Thị Thu Hà	2.10	3,129,000	328,545	2,800,455									0.735	1,095,150		0	3,895,605
	Tổng cộng	109.26	155,153,700	16,291,139	138,862,562	1.20	1,788,000	187,740	1,600,260	11.4040	16,450,196	1,727,271	14,722,925	37.730	56,217,700	0.80	1,192,000	212,595,447

Bảng chữ: Hai trăm mười hai triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi bảy đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi



TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 04 năm 2023

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp		
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
A	LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HD	93,600,000	9,828,000	83,772,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	521,500	84,293,500	
1	Chu Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
2	Đỗ Văn Minh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
3	Trần Khánh Chi	4,680,000	491,400	4,188,600													0.20	298,000	4,486,600
4	Nguyễn Thị Huệ	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
5	Nguyễn Thị Dung	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
6	Đặng Thị Quỳnh Anh	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
7	Nguyễn Thu Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
8	Phạm Thị Huyền Trang	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
9	Nguyễn Thị Nga	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600	
10	Ng. Thị Phương Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600														0	4,188,600
11	Phạm T. Thanh Huyền	4,680,000	491,400	4,188,600													0.15	223,500	4,412,100
12	Lê Thanh Nhân	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
13	Ng. Thị Hồng Thắm	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
14	Lê Thị Thu Hương	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
15	Lê Quang	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
16	Nguyễn Thị Tuyết	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
17	Dương Minh Tiến	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
18	Đặng Thị Thảo	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
19	Nguyễn Thị Lê Hằng	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600
20	Đào Phương Linh	4,680,000	491,400	4,188,600															4,188,600

Bảng chữ: Tám mươi tư triệu hai trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Ngọc Thuận ngàytháng 03 năm 2023



Vũ Hương Trà

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 04 năm 2023

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền		
B	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	13,360,000	982,800	12,377,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12,377,200
1	Vũ Minh Đức	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
2	Nguyễn Văn Huân	4,680,000	491,400	4,188,600														4,188,600
3	Nguyễn Thị Lương	4,000,000	0	4,000,000														4,000,000

Bằng chữ: Mười hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm đồng

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Ngày làm:tháng 04 năm 2023



Hiệu trưởng

Vũ Hương Trà

TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG

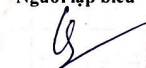
BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG

Tháng 04 năm 2023

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN		
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
B	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	1,500,000	0	1,500,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,500,000
1	Chu Minh Đức	1,500,000	0	1,500,000													1,500,000

Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Ngọc Thụ, ngàytháng 04 năm 2023



Hiệu trưởng

Vũ Hương Trà

Trường Mầm non Gia Thương

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)

THÁNG 03 NĂM 2023

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=85.797*3	5	6=390.000*5	7=6+4	9
1	Vũ Hương Trà	23.0	1,999,206	2.0	780,000	2,779,206	
2	Nguyễn T Thu Huyền	23.0	1,999,206	2.0	780,000	2,779,206	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	22.0	1,912,284	2.5	975,000	2,887,284	
4	Trần Khánh Chi	23.0	1,999,318	1.0	390,000	2,389,318	
5	Nguyễn T Thu Phương	23.0	1,999,206	1.5	585,000	2,584,206	
6	Nguyễn Thị Nga	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
7	Vũ Minh Đức	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
8	Trần Anh Đào	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
9	Đặng Thị Quỳnh Anh	21.0	1,825,362	0.0	0	1,825,362	
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	22.0	1,912,284	1.5	585,000	2,497,284	
11	Hoàng T Phương Anh	23.0	1,999,206	2.0	780,000	2,779,206	
12	Đặng Thúy Nga	20.0	1,738,440	0.0	0	1,738,440	
13	Nguyễn T Kim Thanh	21.5	1,868,823	1.0	390,000	2,258,823	
14	Phạm Thị Huyền Trang	22.0	1,912,284	0.0	0	1,912,284	
15	Nguyễn Kim Thoan	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
16	Đoàn T Lan Anh	22.5	1,955,745	0.0	0	1,955,745	
17	Nguyễn T Thảo Quyên	11.0	956,142	0.0	0	956,142	
18	Phạm Thị Thành	23.0	1,999,206	0.5	195,000	2,194,206	
19	Phạm T Thu Hải	22.0	1,912,284	1.0	390,000	2,302,284	
20	Nguyễn Thị Tình	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
21	Nguyễn Thị Hường	21.0	1,825,362	0.0	0	1,825,362	
22	Phạm Thị Đoàn Trang	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
23	Phùng Thị Minh Hoài	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
24	Nguyễn Thị Huế	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
25	Nguyễn Thị Dung	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
26	Phùng Thị Tuyết	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
27	Nguyễn Thị Thu Hà	23.0	1,999,206	2.0	780,000	2,779,206	
28	Đoàn T Huyền Trang	23.0	1,999,206	3.0	1,170,000	3,169,206	
29	Hà Thị Chiêm	21.0	1,825,362	2.0	780,000	2,605,362	
30	Phùng Thị Liễu	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
31	Nguyễn Tuấn Huệ	15.0	1,303,830	0.0	0	1,303,830	
32	Lương T Thu Trang	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
33	Võ Thị Thúy Đoài	22.0	1,912,284	1.0	390,000	2,302,284	
34	Nguyễn Thị Thu Trang	22.0	1,912,284	2.0	780,000	2,692,284	
35	Nguyễn Thị Hồng Thảo	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
36	Trần Thị Bích Quyên	22.5	1,955,745	2.0	780,000	2,735,745	
37	Hoàng Thị Thúy An	22.0	1,912,284	0.0	0	1,912,284	
38	Đặng Thị Chinh	21.0	1,825,362	0.0	0	1,825,362	
39	Nguyễn Thu Thảo	22.0	1,912,284	0.0	0	1,912,284	
40	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	23.0	1,999,206	2.0	780,000	2,779,206	

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ghi chú
		Ngày công	Tiền làm Bán trú	Ngày công	Số tiền		
1	2	3	4=85.797*3	5	6=390.000*5	7=6+4	9
41	Lê Thị Hoa	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
42	Âu Thị Thu Huyền	20.0	1,738,440	2.0	780,000	2,518,440	
43	Nguyễn Thị Hồng Hoa	15.0	1,303,830	1.0	390,000	1,693,830	
44	Trịnh Thị Nhung	23.0	1,999,206	0.0	0	1,999,206	
45	Đặng Thị Thu Tuyết	23.0	1,999,206	3.0	1,170,000	3,169,206	
46	Nguyễn Thị Tuyết	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
47	Nguyễn T. P Thảo	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
48	Lê Thanh Nhân	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
49	Lê Thị Thu Hương	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
50	Nguyễn T Hồng Thắm	22.0	1,912,284	1.0	390,000	2,302,284	
51	Phạm T Thanh Huyền	22.0	1,912,284	2.0	780,000	2,692,284	
52	Lê Quang	21.5	1,868,823	0.0	0	1,868,823	
53	Dương Minh Tiến	21.0	1,825,362	2.0	780,000	2,605,362	
54	Đặng Thị Thảo	23.0	1,999,206	1.0	390,000	2,389,206	
55	Đào Phương Linh	22.0	1,912,284	1.0	390,000	2,302,284	
56	Nguyễn Thị Lệ Hằng	22.0	1,912,284	1.0	390,000	2,302,284	
57	Đỗ Văn Minh	23.0	1,677,335	1.0	390,000	2,067,335	
58	Chu Minh Đức	23.0	1,677,335	1.0	390,000	2,067,335	
59	Nguyễn Văn Huân	23.0	1,184,001	1.0	390,000	1,574,001	
60	Phạm Thị Hiền	0.0	0	0.0	0	0	
61	Nguyễn Thị Út	0.0	0	0.0	0	0	
	Tổng số	1,297.0	111,279,000	55.00	21,450,000	132,729,000	

Bảng chữ: Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn đồng

Ngọc Thảo, ngày.....tháng.....năm 2023

Người lập

Trần Khánh Chi

